TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 - PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2026/DS-ST
Ngày: 17 - 6 - 2026
"V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Kiều Thị Thắng

Ông Phạm Huy Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Phương Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ tham gia phiên toà: Ông Đầu Xuân Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 312/2025/TLST- DS ngày 03 tháng 12 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2026/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng N

Địa chỉ: Số B L, Phường G, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Xuân H – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh T1.

Người được ủy quyền lại: Bà Nguyễn Thanh T - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh T1 – Phòng G (có mặt).

Địa chỉ: Thôn V, xã H, tỉnh Phú Thọ.

2. Bị đơn: - Ông Phùng Quang D, sinh năm 1992 (vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã Hội Thịnh, tỉnh Phú Thọ.

Địa chỉ tạm trú: Tổ dân phố M, phường V, tỉnh Phú Thọ.

- Bà Phạm Thị Minh H1, sinh năm 1996 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã H, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ông Phùng Quang D vay vốn tại Ngân hàng N (viết tắt là Ngân hàng) theo Hợp đồng tín dụng số 2807 – LAV- 202203610 ngày 09/11/2022. Số tiền vay 300.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm triệu đồng), mục đích vay để bù đắp chi phí xây nhà ở; thời hạn vay 36 tháng theo từng báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm cho vay 12,5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất tại thời điểm hiện tại là 12%/năm.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, ông Phùng Quang D và bà Phạm Thị Minh H1 đã ký Hợp đồng thế chấp số 2807 – LCL – 202201887 ngày 03/11/2022, tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất 768, tờ bản đồ số 5, diện tích 101,9m^2 tại thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, nay là xã Hội Thịnh, tỉnh Phú Thọ, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DI 332455, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 01519 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (cũ) cấp ngày 15/9/2022 đứng tên ông Phùng Quang D. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được công chứng theo số công chứng 3668, quyển số 11/2022 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C công chứng ngày 03/11/2022. Giao dịch bảo đảm đã được đăng ký tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện T - Vĩnh Phúc vào ngày 03/11/2022.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân cho ông D theo đúng Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ số 2807-LDS-202208577 ngày 09/11/2022 và Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ số 2807-LDS-202300022 ngày 04/01/2023. Tổng số tiền đã giải ngân là 300.000.000 đồng.

Tính đến hết ngày 17/6/2026, ông D đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền là 22.982.192đồng, trong đó nợ gốc 0 đồng, nợ lãi trong hạn 22.982.192 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông D, bà H1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán không thực hiện trả nợ theo như cam kết trong Hợp đồng tín dụng, báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ. Từ ngày 01/6/2023, ông D, bà H1 không trả tiền gốc và tiền lãi cho Ngân hàng nên Ngân hàng đã chuyển sang nợ quá hạn. Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu ông D, bà H1 thanh toán các khoản nợ nhưng ông D, bà H1 không thực hiện thanh toán.

Tính đến hết ngày 17/6/2026, ông D, bà H1 còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là: 431.209.315 đồng, trong đó nợ gốc 300.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 105.665.753 đồng, nợ lãi quá hạn 25.543.562 đồng.

Do vậy, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Phùng Quang D và bà Phạm Thị Minh H1 phải thanh toán trả cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến hết ngày 17/6/2026 là 431.209.315 đồng, trong đó nợ gốc 300.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 105.665.753 đồng, nợ lãi quá hạn 25.543.562 đồng và các khoản nợ phát sinh trên số dư nợ gốc theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng và báo cáo đề xuất giải ngân

kiêm giấy nhận nợ cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng, đề nghị tính lãi suất sau ngày xét xử đối với khoản nợ gốc chưa thanh toán là 12%/năm*150% = 18%/năm.

Trường hợp ông D và bà H1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, đề nghị Tòa án tuyên Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông D và bà H1 vẫn phải có nghĩa vụ trả hết nợ cho Ngân hàng.

Đối với bị đơn ông Phùng Quang D và bà Phạm Thị Minh H1, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ các Thông báo, văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn; tuy nhiên bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ phát biểu quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 280, 295, 299, 317, 318, 319, 323, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; Điều 91, khoản 1, khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N. Buộc ông Phùng Quang D và bà Phạm Thị Minh H1 phải trả cho Ngân hàng N tổng số tiền còn nợ tính đến hết ngày 17/6/2026 là 431.209.315 đồng, trong đó nợ gốc 300.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 105.665.753 đồng, nợ lãi quá hạn 25.543.562 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Phùng Quang D và bà Phạm Thị Minh H1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi với mức lãi suất là 18%/năm /số dư nợ gốc chưa trả theo Hợp đồng tín dụng số 2807 – LAV- 202203610 ngày 09/11/2022 và báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ số 2807-LDS-202208577 ngày 09/11/2022, báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ số 2807-LDS-202300022 ngày 04/01/2023.

Trường hợp, ông Phùng Quang D và bà Phạm Thị Minh H1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 2807 – LCL – 202201887 ngày 03/11/2022, là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất 768, tờ bản đồ số 5, diện tích 101,9m^2 tại thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, nay là xã Hội Thịnh, tỉnh Phú Thọ, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DI 332455, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 01519 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (cũ) cấp ngày 15/9/2022 đứng tên ông Phùng Quang D, theo sơ đồ thửa đất và tài sản gắn liền trên đất ngày 16/4/2024.

Trường hợp, sau khi xử lý tài sản thế chấp không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ thì ông Phùng Quang D và bà Phạm Thị Minh H1 tiếp tục phải trả khoản nợ còn thiếu cho Ngân hàng N cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Về án phí và chi phí tố tụng: Ông Phùng Quang D và bà Phạm Thị Minh H1 phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngân hàng N khởi kiện yêu cầu ông Phùng Quang D và bà Phạm Thị Minh H1 phải trả tiền vay theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết; ông D, bà H1 có hộ khẩu thường trú tại xã Hội Thịnh, tỉnh Phú Thọ và mục đích vay vốn để bù đắp chi phí xây nhà ở, nên đây là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, nên căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy: Hợp đồng tín dụng được giao kết giữa các bên có năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự, đúng quy định tại các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 119 Bộ luật dân sự, nên hợp đồng tín dụng phát sinh hiệu lực đối với các bên.

Hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng với ông Phùng Quang D; tuy nhiên, trước thời điểm ông D ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng, bà Phạm Thị Minh H1 đã có giấy ủy quyền cho ông D được thay mặt bà H1 xác lập, thực hiện các giao dịch liên quan đến vay vốn tại Ngân hàng N, khoản vay có tài sản bảo đảm bằng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 2807 – LCL – 202201887 ngày 03/11/2022 được ký kết giữa Ngân hàng với ông D và bà H1, mục đích vay để bù đắp chi phí xây nhà ở của ông D và bà H1; tại thời điểm vay vốn ông D và bà H1 đang tồn tại quan hệ hôn nhân nên bà H1 phải chịu trách nhiệm liên đới đối với khoản vay trên theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, việc ông D, bà H1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc ông D, bà H1 phải trả Ngân hàng tổng số tiền còn nợ theo hợp đồng tín dụng tính đến hết ngày 17/6/2026 là 431.209.315 đồng, trong đó nợ gốc 300.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 105.665.753 đồng, nợ lãi quá hạn 25.543.562.

Xét thấy, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng và thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông D, bà H1 biết nhưng ông D, bà H1 không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chứng cứ do nguyên đơn giao nộp nên theo

quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự được coi là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Việc ông D, bà H1 không trả Ngân hàng số tiền gốc, lãi theo đúng thời hạn quy định tại hợp đồng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay, nên yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là phù hợp, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.1] Đối với lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ: Tại khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng quy định: *"Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật"*. Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn: *"1. Lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng do các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của Luật các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng, thời điểm tính lãi suất.*

2. Khi giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, Tòa án áp dụng quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng để giải quyết mà không áp dụng quy định về giới hạn lãi suất của Bộ luật Dân sự năm 2005, Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định lãi, lãi suất".

Xét thấy, lãi suất thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng tín dụng là sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên, phù hợp với quy định của pháp luật. Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có ý kiến phản đối về lãi suất áp dụng, không có đề nghị thỏa thuận lại lãi suất, nên cần giữ nguyên thỏa thuận giữa các bên. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về lãi suất sau ngày xét xử được Hội đồng xét xử chấp nhận, cụ thể lãi suất sau ngày xét xử đối với khoản nợ gốc chưa thanh toán là 12%/năm*150% = 18%/năm.

[3.2] Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm: Để đảm bảo cho khoản vay trên, ông Phùng Quang D và bà Phạm Thị Minh H1 đã ký Hợp đồng thế chấp số 2807 – LCL – 202201887 ngày 03/11/2022, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất 768, tờ bản đồ số 5, diện tích 101,9m^2 tại thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, nay là xã Hội Thịnh, tỉnh Phú Thọ, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DI 332455, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 01519 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (cũ) cấp ngày 15/9/2022 đứng tên ông Phùng Quang D. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được công chứng theo số công chứng 3668, quyển số 11/2022 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C công chứng ngày 03/11/2022. Giao dịch bảo đảm đã được đăng ký tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện T - Vĩnh Phúc vào ngày 03/11/2022 theo đúng quy định pháp luật.

Ngày 16/4/2026, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp là thửa đất 768, tờ bản đồ số 5 tại thôn T, xã Hội Thịnh, tỉnh Phú Thọ, thể hiện diện tích đất thế chấp được xác định bởi các điểm 1,2,3,4,1 có diện tích là 101,9m^2,

đúng như diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông D được cấp. Trên đất có các tài sản bao gồm: 01 nhà 03 tầng diện tích 253,5m^2; 01 sân gạch diện tích 16,5m^2; 01 tường xây cao 1,35m, dài 4,3m; 01 tường xây cao 1,7m, dài 0,8m và 02 trụ cổng 0,50m x 0.50m, cao 2,4m.

Xét thấy, Hợp đồng thế chấp được ký kết giữa các bên trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối; nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật và đã được đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên phát sinh hiệu lực. Do đó, yêu cầu xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp ông D, bà H1 không trả được nợ cho Ngân hàng là phù hợp cần được chấp nhận.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Đối với chi phí tố tụng, nguyên đơn đã nộp số tiền 5.600.000đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; do vậy cần buộc bị đơn phải trả lại nguyên đơn số tiền trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 280, 295, 299, 317, 318, 319, 323, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; Điều 91, khoản 1, khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N. Buộc ông Phùng Quang D và bà Phạm Thị Minh H1 phải trả cho Ngân hàng N tổng số tiền còn nợ tính đến hết ngày 17/6/2026 là 431.209.315 đồng (*Bốn trăm ba mươi mốt triệu, hai trăm linh chín nghìn, ba trăm mười lăm đồng*), trong đó nợ gốc 300.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 105.665.753 đồng, nợ lãi quá hạn 25.543.562 đồng.

Kể từ ngày 18/6/2026 (ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm) cho đến khi thi hành án xong, ông Phùng Quang D và bà Phạm Thị Minh H1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi với mức lãi suất là 18%/năm /số dư nợ gốc chưa trả theo Hợp đồng tín dụng số 2807 – LAV- 202203610 ngày 09/11/2022 và báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ số 2807-LDS-202208577 ngày 09/11/2022, báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ số 2807-LDS-202300022 ngày 04/01/2023.

Trường hợp, ông Phùng Quang D và bà Phạm Thị Minh H1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 2807 – LCL – 202201887 ngày 03/11/2022, là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất 768, tờ bản đồ số 5, diện tích 101,9m^2 tại thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, nay là xã Hội Thịnh, tỉnh Phú Thọ, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DI 332455,

số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 01519 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (cũ) cấp ngày 15/9/2022 đứng tên ông Phùng Quang D, theo sơ đồ thửa đất và tài sản gắn liền trên đất ngày 16/4/2024 (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Trường hợp, sau khi xử lý tài sản thế chấp không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ thì ông Phùng Quang D và bà Phạm Thị Minh H1 tiếp tục phải trả khoản nợ còn thiếu cho Ngân hàng N cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

2. Về án phí và chi phí tố tụng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phùng Quang D và bà Phạm Thị Minh H1 phải chịu 21.248.000 đồng (*Hai mươi mốt triệu, hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng*).

Ngân hàng N không phải chịu án phí, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.125.000 đồng (*Mười triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0006281 ngày 02/12/2025 của phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 – Phú Thọ.

Về chi phí tố tụng: Ông Phùng Quang D và bà Phạm Thị Minh H1 phải hoàn trả cho Ngân hàng N 5.600.000đồng (*Năm triệu sáu trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền chi phí tố tụng trên, thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 9 - Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thu Hạnh